

Số: /QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về việc thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi luật quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 201-2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án luật;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Xét đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 163/TTr-UBND ngày 22/8/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 237/TTr-STNMT ngày 24/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:
 - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).
 - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).
 - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kỳ quy hoạch (*Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc do huyện lập và phải chịu trách nhiệm theo quy định.

Điều 2: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Theo Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Pắc và các quyết định bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Pắc của UBND tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3: Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện;
2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực;

3. Tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất;

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường;

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

7. Sau khi Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm rà soát Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc đã được UBND tỉnh phê duyệt, nếu có nội dung chưa phù hợp, mâu thuẫn với quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thì tổng hợp, báo cáo và đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp với Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

8. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;

9. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4: Giao Văn phòng UBND tỉnh (Trung tâm Công nghệ và Công thông tin điện tử tỉnh) đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 5: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các Phòng: TH, KT, CN;
- Trung tâm CN và CTTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (đ_10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục I

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích quy hoạch năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	100,00	62.575,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.216,16	85,04	47.867,36	76,49
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,21	17,19	10.500,82	16,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.719,88	13,93	8.580,83	13,71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,62	8,84	3.394,83	5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.756,76	53,95	28.324,35	45,26
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.811,37	4,49	3.327,46	5,32
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	0,52	292,55	0,47
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	0,05	2.027,35	3,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.830,01	14,11	14.609,20	23,35
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	0,18	441,81	0,71
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	0,00	10,09	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			75,00	0,12
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,63	0,02	717,76	1,15
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	99,86	0,16	235,05	0,38
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	0,01	5,14	0,01
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53	0,18	872,59	1,39
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.931,42	9,48	7.849,64	12,54
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	2.483,09	3,97	3.809,19	6,09
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.067,90	4,90	3.192,11	5,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	4,64	0,01	17,33	0,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,63	0,01	23,14	0,04
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	97,64	0,16	162,98	0,26
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	48,34	0,08	106,13	0,17
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,24	0,00	167,06	0,27
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	DBV	0,89	0,00	1,03	0,00
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	3,25	0,01	5,69	0,01
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	4,01	0,01	35,00	0,06
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	26,84	0,04	29,53	0,05
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	170,16	0,27	268,41	0,43
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	DXH	9,07	0,01	19,07	0,03
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	8,72	0,01	12,98	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,12	0,05	36,26	0,06
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	0,02	396,44	0,63
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.652,52	2,64	2.885,11	4,61
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,33	0,17	184,24	0,29
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	0,02	17,82	0,03
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	0,00	1,72	0,00
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN			0,10	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03	0,91	535,34	0,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	0,26	155,71	0,25
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			189,38	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,79	0,85	99,39	0,16

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH 2021-2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5.729,64	279,38	811,97	361,36	305,98	332,62	170,15	164,58	303,38	1.038,59	100,14	149,89	302,56	314,37	77,47	425,69	591,51
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	284,55	23,48	2,16	18,62	6,95	13,53	5,33	24,67	30,09	47,51	2,40	14,39	9,92	6,03	5,01	29,79	44,68
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	LUC/PNN	184,20	23,48	0,20	4,57	5,84	4,47	3,93	8,27	15,80	27,95	2,05	14,35	9,92	4,21	0,11	17,76	41,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	929,87	2,05	0,46	149,99	11,63	27,82	17,01	10,59	55,93	326,24	10,24	43,43	29,81	12,86	3,61	68,33	159,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.055,62	249,93	808,12	185,96	285,77	287,64	147,36	128,54	216,46	653,85	86,90	90,95	167,17	179,20	60,79	285,68	221,28
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	430,71			6,46	1,52	2,59							94,99	115,87	7,94	36,42	164,92
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,47	3,35	1,22	0,33	0,12	1,05	0,45	0,78	0,90	9,13	0,61	1,11	0,67	0,40	0,12	5,47	0,77
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,43	0,56								1,87							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		959,89	7,68				0,53								4,12	16,00	39,00	892,56
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,68	7,68															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	3,17													0,12			3,05
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	949,05					0,53								4,00	16,00	39,00	889,52
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	22,32		6,72			0,37		0,67		9,00		2,80	0,06			1,49	1,22

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk,

Đơn vị tính: ha

[illegible]